

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08/01/2026

V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ánh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Hợp

2. Ông Hà Ứng Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Thăng- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2025/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị Kim B**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang.

- **Bị đơn:** Ông **Dương Văn Thanh B**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B trình bày:**

Bà Nguyễn Thị Kim B và ông Dương Văn Thanh B tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1993. Hai bên có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh An Giang).

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông B có 02 người con chung gồm: Dương Thị Kim T, sinh ngày 07/12/1995 và Dương Thanh T, sinh

ngày 24/9/1997. Hiện nay, cả hai người con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim B xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tài sản chung nhưng hai bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung và cũng không có ai nợ vợ chồng bà; do đó, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, về sau giữa bà và ông B thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và cuộc sống. Mặc dù bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Nguyễn Thị Kim B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với ông Dương Văn Thanh B;

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết do các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Dương Văn Thanh B trình bày:

Ông Dương Văn Thanh B xác nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim B về thời điểm kết hôn là đúng. Ông và bà B có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1993, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà B có 02 người con chung tên Dương Thị Kim T, sinh ngày 07/12/1995 và Dương Thanh T, sinh ngày 24/9/1997. Hiện các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông B xác nhận vợ chồng có tài sản chung và thống nhất sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông B cam kết vợ chồng không có nợ chung; do đó, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nguyên nhân mâu thuẫn và quan hệ hôn nhân: Ông B trình bày thời gian đầu chung sống, vợ chồng rất hạnh phúc; về sau có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên theo ông, những mâu thuẫn này không nghiêm trọng, không đến mức phải ly hôn. Do đó, đối với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim B, ông không đồng ý vì vẫn còn tình cảm với vợ và mong muốn hai bên hàn gắn, đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Kim B khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Dương Văn Thanh B nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp xin ly hôn*”, bị đơn có nơi cư trú tại tổ 4, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Năm 1993, bà Nguyễn Thị Kim B và ông Dương Văn Thanh B chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND xã T, tỉnh An Giang), nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Kim B và ông Dương Văn Thanh B là hợp pháp.

Theo trình bày của bà Nguyễn Thị Kim B, trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng có cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, dẫn đến việc bà và ông B đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà B xác định hiện không còn tình cảm vợ chồng với ông B và kiên quyết yêu cầu được ly hôn.

Về phía ông B, tại phiên tòa ông không đồng ý ly hôn với lý do vẫn còn thương vợ và cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, mong muốn được đoàn tụ. Tuy nhiên, ông B cũng thừa nhận thực tế vợ chồng đã không còn sống chung và đã ly thân từ năm 2019 đến nay.

Xét thấy, bà Nguyễn Thị Kim B và ông Dương Văn Thanh B đã không còn chung sống với nhau trong thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, làm cho quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù ông Bình không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để khắc phục mâu

thuần, trong khi bà Kim B kiên quyết không đồng ý đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim B đối với ông Dương Văn Thanh B theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Kim B và ông B có 02 người con chung gồm: Dương Thị Kim T, sinh ngày 07/12/1995 và Dương Thanh T, sinh ngày 24/9/1997. Hiện nay, cả hai người con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim B và ông Dương Văn Thanh B xác nhận vợ chồng có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Kim B và ông B cam kết vợ chồng không có nợ chung; do đó, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Kim B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B, cho bà Nguyễn Thị Kim B được ly hôn với ông Dương Văn Thanh B.

2. Về con chung và tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim B và ông Dương Văn Thanh B cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim B phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005539 ngày 23/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 3;
- Phòng THADS Khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Huỳnh Ánh Tuyết